|  |  |
| --- | --- |
| BỘ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y KHOA HÀ NỘI** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CAO ĐẲNG**

*(Ban hành theo Quyết định số 60/QĐ-CĐYKHN ngày 26 tháng 9 năm 2022*

*của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y khoa Hà Nội )*

**Tên ngành: ĐIỀU DƯỠNG**

**Mã ngành:** 6720301

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

**Thời gian đào tạo:** 03 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

Điều dưỡng trình độ cao đẳng là ngành nghề về chăm sóc sức khỏe người bệnh, có nhiệm vụ chăm sóc và đáp ứng những nhu cầu cơ bản của người bệnh cả về thể chất và tinh thần, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Điều dưỡng là người đảm nhận việc chăm sóc, kiểm tra tình trạng sức khỏe của người bệnh; trực tiếp theo dõi và hỗ trợ cho bệnh nhân trong suốt quá trình trị liệu. Phạm vi công việc của điều dưỡng khác nhau tùy theo các cơ sở y tế, vị trí việc làm. Tuy nhiên, công việc chủ yếu chung nhất của nghề điều dưỡng là: điều dưỡng tiếp đón, điều dưỡng hành chính, điều dưỡng chăm sóc, điều dưỡng phục hồi chức năng, điều dưỡng dinh dưỡng, điều dưỡng cộng đồng.

Để hành nghề, người điều dưỡng phải có sức khỏe tốt, có ý đức, có đủ kiến thức về chính trị, pháp luật, kiến thức về chuyên môn và kỹ năng giao tiếp đáp ứng với vị trí công việc. Ngoài ra, cần phải thường xuyên học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, mở rộng kiến thức xã hội; rèn luyện tính cẩn thận, tôn trọng tính cá biệt của người bệnh.

***1.2 Mục tiêu cụ thể***

*a) Về kiến thức:*

* Trình bày được các kiến thức về khoa học cơ bản, y học cơ sở và chuyên ngành để giải thích nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán và hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh;
* Phân tích được về dược lý, dinh dưỡng, tâm lý con người, kiểm soát nhiễm khuẩn trong thực hành chăm sóc người bệnh;
* Giải thích được quá trình dược động học của thuốc, tác dụng của thuốc, quy chế sử dụng thuốc để sử dụng thuốc hợp lý và an toàn;
* Trình bày được kiến thức về vi ký sinh để xác định các nguyên nhân gây bệnh, nguồn lây nhiễm để lập kế hoạch phòng bệnh;
* Giải thích được quy trình tiếp nhận người bệnh vào viện và hướng dẫn được cho người bệnh các thủ tục, giấy tờ cần thiết cho người bệnh ra viện;
* Phân tích được đặc điểm tâm lý từng người bệnh để lựa chọn phương pháp giao tiếp và tư vấn sức khỏe phù hợp;
* Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

*b) Về kỹ năng*

* Nhận định được tình trạng người bệnh và đưa ra các chẩn đoán điều dưỡng phù hợp cho người bệnh;
* Phân loại được người bệnh đến khám và cấp cứu, xác định được vấn đề ưu tiên để đưa ra hướng xử trí phù hợp;
* Lập và thực hiện được kế hoạch chăm sóc người bệnh;
* Thực hiện thành thạo các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản và chuyên ngành;
* Phụ giúp được bác sĩ thực hiện các thủ thuật trên người bệnh;
* Thực hiện việc sơ cứu, cấp cứu ban đầu các trường hợp cấp cứu tại cộng đồng;
* Quản lý trang thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, thuốc, hồ sơ, sổ sách;
* Theo dõi, đánh giá tình trạng, ghi chép những diễn biến hàng ngày của người bệnh, phát hiện và báo cáo các diễn biến bất thường của người bệnh;
* Giao tiếp lịch sự, thân thiện với người bệnh;
* Tư vấn và giáo dục sức khỏe cho người bệnh, thân nhân người bệnh và cộng đồng;
* Tham gia phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương và đề xuất các biện pháp phối hợp phòng chống dịch và bảo vệ môi trường sức khỏe;
* Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
* Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

*c) Về mức độ tự chủ và trác nhiệm:*

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm

* Tuân thủ đúng các quy định về y đức, các quy chế chuyên môn, các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực điều dưỡng và các quy trình kỹ thuật của ngành y tế.
* Thận trọng, tỉ mỉ, tự chịu trách nhiệm với kết quả công việc của cá nhân và của nhóm.

***1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp***

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

* Điều dưỡng phòng khám;
* Điều dưỡng chăm sóc;
* Điều dưỡng cộng đồng.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng mô đun: 46 mô đun/môn học

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 108 tín chỉ

- Khối lượng các mô đun chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các mô đun chuyên môn: 2369 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 1027 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1632 giờ

**3. Nội dung mô đun**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã MĐ** | **Tên mô đun/mô đun** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** | | | |
| **Tổng số** | **Trong đó** | | |
| **Lý thuyết** | **Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận** | **Thi/Kiểm**  **tra** |
| **I** | **Các mô đun chung** | **17** | **435** | **157** | **255** | **23** |
| MĐ01 | Chính trị | 3 | 75 | 41 | 29 | 5 |
| MĐ 02 | Pháp luật | 2 | 30 | 18 | 10 | 2 |
| MĐ 03 | Giáo dục thể chất | 2 | 60 | 5 | 51 | 4 |
| MĐ 04 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh | 3 | 75 | 36 | 35 | 4 |
| MĐ 05 | Tin học | 3 | 75 | 15 | 58 | 2 |
| MĐ 06 | Ngoại ngữ | 4 | 120 | 42 | 72 | 6 |
| **II** | **Các mô đun chuyên môn** |  |  |  |  |  |
| **II.1** | **Mô đun cơ sở** | **36** | **708** | **420** | **237** | **51** |
| MĐ 07 | Xác suất thống kê | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ 08 | Sinh học và di truyền | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ 09 | Vật lý đại cương – Lý sinh | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ 10 | Hóa học | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ 11 | Giải phẫu | 4 | 94 | 30 | 60 | 4 |
| MĐ 12 | Sinh lý | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ 13 | Hóa sinh | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ 14 | Vi sinh-Ký sinh trùng | 2 | 47 | 15 | 29 | 3 |
| MĐ 15 | Sinh lý bệnh - Miễn dịch | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ 16 | D­ược lý | 2 | 47 | 29 | 15 | 3 |
| MĐ 17 | Giáo dục sức khỏe- Dinh dư­ỡng - An toàn thực phẩm | 2 | 53 | 20 | 30 | 3 |
| MĐ 18 | Dịch tễ - Sức khỏe môi trường | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ19 | Tâm lý y đức-Tổ chức Y tế | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ20 | Điều dư­ỡng cơ sở 1 | 3 | 74 | 30 | 40 | 4 |
| MĐ21 | Điều dư­ỡng cơ sở 2 | 3 | 59 | 20 | 35 | 4 |
| MĐ22 | Kiểm soát nhiễm khuẩn | 2 | 46 | 15 | 28 | 3 |
| **II.2** | **Mô đun chuyên môn** | **51** | **1598** | **450** | **1080** | **68** |
| MĐ23 | Kỹ năng giao tiếp và thực hành điều dưỡng | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ24 | Nghiên cứu khoa học | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ25 | Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Nội khoa | 4 | 62 | 59 |  | 3 |
| MĐ26 | Chăm sóc người bệnh cấp cứu & chăm sóc tích cực | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ27 | Chăm sóc sức khoẻ người lớn bệnh Ngoại khoa | 3 | 44 | 42 |  | 2 |
| MĐ28 | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ29 | Chăm sóc sức khoẻ trẻ em | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ30 | Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ31 | CSSK người bệnh tâm thần | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ32 | Phục hồi chức năng cho người bệnh | 2 | 48 | 30 | 15 | 3 |
| MĐ33 | Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng và Điều dưỡng gia đình | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ34 | Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ35 | Quản lý điều dưỡng | 2 | 32 | 29 |  | 3 |
| MĐ36 | Y học cổ truyền | 2 | 47 | 29 | 15 | 3 |
| MĐ37 | Lâm sàng Nội khoa | 2 | 113 |  | 110 | 3 |
| MĐ38 | Lâm sàng Cấp cứu và chăm sóc tích cực | 2 | 113 |  | 110 | 3 |
| MĐ39 | Lâm sàng Ngoại khoa | 2 | 113 |  | 110 | 3 |
| MĐ40 | Lâm sàng Sản, phụ khoa | 2 | 113 |  | 110 | 3 |
| MĐ41 | Lâm sàng Nhi khoa | 2 | 113 |  | 110 | 3 |
| MĐ42 | Lâm sàng Truyền nhiễm | 2 | 113 |  | 110 | 3 |
| MĐ43 | Thực tập cộng đồng | 2 | 113 |  | 110 | 3 |
| MĐ44 | Thực tế nghề nghiệp | 6 | 286 |  | 280 | 6 |
| **II.3** | **Mô đun tự chọn** | **4** | **126** |  | **120** | **6** |
| MĐ45 | Lâm sàng Phục hồi chức năng | 2 | 63 |  | 60 | 3 |
| MĐ46 | Lâm sàng Y học cổ truyền | 2 | 63 |  | 60 | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **108** | **2804** | **1027** | **1632** | **145** |

**4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

4.1. Các mô đun chung bắt buộc được cập nhật điều chỉnh theo Thông tư của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về khối các mô đun chung trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, hình thức

và nội dung đào tạo đã được xác định đầy đủ và cụ thể trong chương trình đào tạo từng mô đun cụ thể, ngoài ra bố trí cho sinh viên đi thăm quan các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám, trung tâm chăm sóc sức khỏe.

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức về văn hóa xã hội có thể bố

trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian tham quan được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Nội dung** | **Thời gian** |
| 1 | Thể dục, thể thao | 5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày |
| 2 | Văn hoá, văn nghệ:  Qua các phương tiện thông tin đại chúng  Sinh hoạt tập thể | Ngoài giờ học hàng ngày  19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần) |
| 3 | Hoạt động thư viện  Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả các ngày làm việc trong tuần |
| 4 | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật |
| 5 | Đi thực tế  Tham quan các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám, trung tâm chăm sóc sức khỏe.  Tham gia các hoạt động thể dục thể thao tại địa phương | Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của mô đun |

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết mô đun:

Mỗi mô đun được đánh giá bằng 3 loại điểm: Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ và điểm thi kết thúc mô đun (các điểm này được quy định chi tiết trong từng chương trình mô đun).

- Điểm kiểm tra thường xuyên: do giáo viên giảng dạy mô đun thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng mô đun thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Điểm kiểm tra định kỳ: có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;

- Điểm thi kết thúc mô đun: Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc mô đun. Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc mô đun được quy định trong chương trình mô đun.

Điểm mô đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc mô đun có trọng số 0,6;

Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

4.4. Hướng dẫn thi xét công nhận tốt nghiệp

+ Người học phải học hết chương trình đạo tạo trình độ Cao đẳng Điều dưỡng, tích lũy đủ 45 mô đun theo quy định trong chương trình đào tạo Cao đẳng Điều dưỡng.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định cho người học làm chuyên đề làm điều kiện để xét tốt nghiệp.

+ Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp theo quy định.